

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN  
TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (thành lập ngày 22/05/1979) và Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội. Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội sau đó được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá số 3907/QĐ-BGTVT. Công ty được cổ phần hóa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100769649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/01/2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở tại số 11A phố Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                          |                 |
|--------------------------|-----------------|
| - Trần Hữu Chính         | Chủ tịch HĐQT   |
| - Ông Bùi Đình Sỹ        | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Xuân Phương | Thành viên HĐQT |

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                         |              |                            |
|-------------------------|--------------|----------------------------|
| - Ông Bùi Đình Sỹ       | Giám đốc     |                            |
| - Ông Hà Huy Trúc       | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/09/2018 |
| - Ông Phạm Văn Hiệp     | Phó Giám đốc |                            |
| - Ông Nguyễn Phương Nam | Phó Giám đốc |                            |
| - Ông Cấp Trọng Huy     | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 15/09/2018   |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Đình Sỹ - Chức danh: Giám đốc.

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

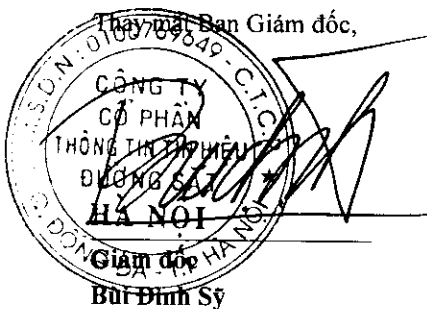
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngày 25 tháng 02 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc,



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019 từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1



**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>114.056.148.939</b>	<b>103.807.581.003</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>39.486.113.101</b>	<b>24.783.008.195</b>
1. Tiền		111		24.486.113.101	24.783.008.195
2. Các khoản tương đương tiền		112		15.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>750.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V2.1	750.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>69.155.331.035</b>	<b>72.163.308.147</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	64.537.838.677	65.098.209.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	689.925.875	199.124.000
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5	10.023.207.256	10.052.447.192
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.11	(6.095.640.773)	(3.186.472.102)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>4.305.582.538</b>	<b>5.171.567.858</b>
1. Hàng tồn kho		141	V.6	4.305.582.538	5.171.567.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>359.122.265</b>	<b>1.689.696.803</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	V.14.2	-	1.222.065.887
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.14.3	359.122.265	467.630.916
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>5.662.385.176</b>	<b>7.716.619.921</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>5.172.331.000</b>	<b>5.247.643.833</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	4.989.348.048	5.008.325.653
<i>Nguyên giá</i>		222		20.564.145.780	20.144.644.812
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(15.574.797.732)	(15.136.319.159)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.9	182.982.952	239.318.180
<i>Nguyên giá</i>		228		450.681.818	450.681.818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(267.698.866)	(211.363.638)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		-	<b>599.090.909</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.10	-	599.090.909
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>37.575.294</b>	<b>37.575.294</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.2	37.575.294	37.575.294
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>452.478.882</b>	<b>1.832.309.885</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.7	452.478.882	1.832.309.885
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>119.718.534.115</b>	<b>111.524.200.924</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>89.829.351.570</b>	<b>83.211.106.588</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.773.804.715</b>	<b>81.940.559.733</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	38.455.155.153	40.888.620.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.625.474.051	2.330.465.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.962.058.681	3.233.697.289
4. Phải trả người lao động	314	V.15	30.884.237.903	28.194.219.277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	90.117.930	200.745.455
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.647.843.638	3.483.109.045
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	558.132.531	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.370.654.403	2.041.578.625
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.180.130.425	1.568.124.115
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.055.546.855</b>	<b>1.270.546.855</b>
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.055.546.855	1.270.546.855
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>29.889.182.545</b>	<b>28.313.094.336</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>29.889.182.545</b>	<b>28.313.094.336</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.500.000.000	22.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.500.000.000	22.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.273.026	45.273.026
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.701.300.000	888.300.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.642.609.519	4.879.521.310
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.642.609.519	4.879.521.310
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>119.718.534.115</b>	<b>111.524.200.924</b>

Người lập biểu

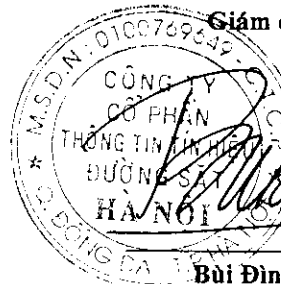
Khuất Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Bùi Đình Sỹ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		195.272.729.368	145.602.729.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(97.624.255.073)	(80.059.531.266)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.556.369.903)	(50.945.618.453)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(56.507.980)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.085.000.000)	(1.457.543.577)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.204.204.776	1.836.076.543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.512.424.566)	(12.844.472.404)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17.642.376.622</b>	<b>2.131.640.243</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(97.897.545)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(750.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.157.146.024	582.226.138
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>392.146.024</b>	<b>484.328.593</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.1	(1.674.267.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.657.150.740)	(1.957.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.331.417.740)</b>	<b>(1.957.500.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>14.703.104.906</b>	<b>658.468.836</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	V.1	<b>24.783.008.195</b>	<b>24.124.539.359</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	V.1	<b>39.486.113.101</b>	<b>24.783.008.195</b>

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Khuất Thị Hà

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bùi Đình Sỹ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (thành lập ngày 22/05/1979) và Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội. Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội sau đó được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá số 3907/QĐ-BGTVT. Công ty được cổ phần hóa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100769649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/01/2016.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

##### *Hoạt động kinh doanh chính:*

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động viễn thông có dây; Hoạt động viễn thông không dây; Hoạt động viễn thông khác;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin (trừ các hoạt động báo chí); Hoạt động liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ hệ thống đảm bảo an toàn; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ lưu trú ngắn hạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Đến ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 447 người, trong đó cán bộ quản lý là 07 người.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Kỳ kế toán năm:** được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

##### *Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.312 VND/EUR, là tỷ giá mua vào chuyển khoản của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2018.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy:* Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).
- *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:* Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong năm 2018, công ty không phát sinh dự phòng đối với khoản đầu tư.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- *Phải thu khác:* Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về thuế thu nhập cá nhân, tạm ứng, khoản đem đi ký quỹ ký cược...).

##### *Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

##### *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### **Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

## 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

### **a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình**

#### **Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

*Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:*

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm

#### **Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Chương trình phần mềm**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### **Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7. Nguyên tắc kế toán thuế

#### a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

#### b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, phải trả người lao động và khoản phải nộp kho bạc nhà nước).

#### Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí trích trước cho các công trình.

#### Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn các công trình:** Căn cứ phần chênh lệch giữa quy chế khoán và chi phí thực tế tổng hợp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

#### *Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả*

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### *Căn cứ trích lập dự phòng phải trả*

##### *Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình được ước tính theo tỷ lệ 2% - 5% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết trong hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng 2% - 5% trên doanh thu sau khi đã trừ đi phần thầu phụ các sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ % được xác định dựa trên các dữ liệu thống kê về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### *b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### *c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.*

Theo quy định tại nghị quyết họp đại hội cổ đông số 484 - 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2018, Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

#### *d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích và các dịch vụ ngoài công ích được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa các bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê bãi gửi xe được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu trên.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi tài khoản không kỳ hạn tại các ngân hàng.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác là thu nhập khác bao gồm các khoản thu tiền điện, nước và xử lý các khoản công nợ không phải trả.

#### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).

#### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính là khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay.

#### 16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản hoàn nhập dự phòng cho một số đối tượng đã trích lập từ các năm trước năm nay đã thu hồi được.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.9)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	165.184.423	98.412.500
Tiền gửi ngân hàng	24.320.928.678	24.684.595.695
Cộng	<b>24.486.113.101</b>	<b>24.783.008.195</b>
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<b>39.486.113.101</b>	<b>24.783.008.195</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bao gồm các hợp đồng tiền gửi sau:

+ Hợp đồng tiền gửi số 1403.2/2018/HĐTĐ-40282 ngày 14/03/2018 số tiền gửi 5.000.000.000 đồng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, thời hạn gửi 3 tháng, lãi suất 4,8%/ năm  
+ Hợp đồng tiền gửi số 1403.1/2018/HĐTĐ-40282 ngày 14/03/2018 số tiền gửi 10.000.000.000 đồng, thời hạn gửi 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, lãi suất 4,8%/ năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
<b>Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam (*)	750.000.000	-	750.000.000	-	-	-
Cộng	<b>750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*): Hợp đồng tiền gửi số 1912/2016/HĐTĐ-40282 ngày 19/12/2016 số tiền gửi 750.000.000 đồng, thời hạn gửi 12 tháng, lãi suất gửi 5,5%/ năm.

**2.2 Đầu tư vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty CP khách sạn Hải Vân Nam	37.575.294	-	37.575.294	37.575.294	-	37.575.294
Cộng	<b>37.575.294</b>	<b>-</b>	<b>37.575.294</b>	<b>37.575.294</b>	<b>-</b>	<b>37.575.294</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Phải thu khách hàng**

**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1	11.324.553.824	30.612.673.374
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	7.710.260.802	
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	20.577.091.721	18.353.610.144
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	1.949.735.836	2.227.819.836
Công ty CP đường sắt Hà Thái	2.478.557.196	1.486.504.550
Ban QLDA xây dựng công trình hạ tầng TP Việt Trì	392.835.000	1.245.984.000
ZTE : Hiện đại hoá hệ thống TTTT	-	1.201.861.538
Ban quản lý dự án đường sắt - Bộ giao thông vận tải	7.441.060.824	883.448.442
Các khách hàng còn lại	12.663.743.474	9.086.307.173
<b>Cộng</b>	<b><u>64.537.838.677</u></b>	<b><u>65.098.209.057</u></b>

**3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2.

**4. Trả trước cho người bán**

**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần công nghệ và xây dựng giao thông	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Vật liệu XD bưu điện - XN bê tông bưu điện	22.824.000	22.824.000
Trường Cao đẳng Đường sắt	-	39.900.000
Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Vietnet	279.265.000	-
Các đối tượng khác	262.836.875	11.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>689.925.875</u></b>	<b><u>199.124.000</u></b>

**4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan**

Không phát sinh.

**5. Phải thu khác**

**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu tạm ứng	470.407.701	-	494.844.821	-
Ký cược, ký quỹ	6.856.000.000	-	7.152.000.000	-
Phải thu khác	2.696.799.555	-	2.405.602.371	-
Tiền điện	59.384.111	-	104.710.714	-
Công đoàn	196.272.000	-	218.160.000	-
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	2.272.860.330	-	1.907.765.876	-
Khác	168.283.114	-	174.965.781	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.023.207.256</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>10.052.447.192</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.654.547.462	-	1.620.672.419	-
Công cụ, dụng cụ	10.784.632	-	16.628.761	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.640.250.444	-	3.534.266.678	-
<b>Cộng</b>	<b>4.305.582.538</b>	<b>-</b>	<b>5.171.567.858</b>	<b>-</b>

7. Chi phí trả trước trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	452.478.882	500.800.562
- Chi phí lợi thế kinh doanh	-	1.331.509.323
<b>Cộng</b>	<b>452.478.882</b>	<b>1.832.309.885</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày đầu năm	9.359.701.324	2.471.155.462	7.459.719.200	854.068.826	20.144.644.812
- Mua sắm mới	-	-	1.224.541.818	-	1.224.541.818
- Giảm trong năm	703.905.850	-	-	101.135.000	805.040.850
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.655.795.474</b>	<b>2.471.155.462</b>	<b>8.684.261.018</b>	<b>752.933.826</b>	<b>20.564.145.780</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Tại ngày đầu năm	6.257.446.163	1.661.760.339	6.583.560.614	633.552.043	15.136.319.159
- Khấu hao trong năm	302.778.414	222.720.362	550.493.260	95.241.166	1.171.233.202
- Giảm trong năm	631.619.629	-	-	101.135.000	732.754.629
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.928.604.948</b>	<b>1.884.480.701</b>	<b>7.134.053.874</b>	<b>627.658.209</b>	<b>15.574.797.732</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.102.255.161	809.395.123	876.158.586	220.516.783	5.008.325.653
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.727.190.526</b>	<b>586.674.761</b>	<b>1.550.207.144</b>	<b>125.275.617</b>	<b>4.989.348.048</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	1.014.742.382 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng
Các cam kết về mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	0 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày đầu năm	-	450.681.818	450.681.818
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>450.681.818</b>	<b>450.681.818</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày đầu năm	-	211.363.638	211.363.638
Khấu hao trong năm	-	56.335.228	56.335.228
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>267.698.866</b>	<b>267.698.866</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	239.318.180	239.318.180
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>182.982.952</b>	<b>182.982.952</b>

Trong đó:

<i>Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>	0 đồng
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:</i>	0 đồng
<i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:</i>	0 đồng

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

**10.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm ô tô FORD RANGER	-	599.090.909
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>599.090.909</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**  
Địa chỉ: Số 11A phố Nguyễn Khuyến, P. Văn Miếu, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Nợ Xấu**

**11.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
<b>Các khoản phải thu, trả trước cho người bán ngắn hạn</b>								
Ban QLDA xây dựng công trình hạ tầng TP Việt Trì - D/c đường dây TTTT Nguyễn Tất Thành	392.835.000	(333.884.250)	58.950.750	(321.174.100)	-			
Ban QLDA cầu Phó Lu: D/c TTTT cầu Phó Lu	634.588.000	(634.588.000)	-	(664.200.000)	-			
Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc - D/c TTTH phục vụ GPMB dự án song song ĐS đoạn từ đường Kim Ngộc đến bến xe Vĩnh Yên	467.403.000	(347.125.500)	120.277.500	(226.848.000)	-			
Ban quản lý dự án giao thông Phú Thọ - D/c TTTT ĐS tại Km 130+25 thuộc dự án đường nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70 và xây dựng cầu Hạ Hòa.	146.429.000	(146.429.000)	-	(146.428.900)	-			
Công ty CP đường sắt Vĩnh Phú	171.689.316	(171.689.316)	-	(86.160.780)	85.528.536			
Công ty cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội	311.970.472	(311.970.472)	-	(190.839.872)	121.130.600			
Công ty CP đường sắt Hà Thái	1.503.498.980	(1.314.553.155)	188.945.825	(555.532.455)	605.860.696			
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	1.452.134.635	(1.452.134.635)	-	(995.287.995)	1.232.531.841			
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	224.553.000	(147.941.566)	76.611.434	-	-			
Công ty cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	348.450.995	(231.431.187)	117.019.809	-	-			
Công ty cổ phần BOT cầu Việt Trì	212.932.000	(161.342.725)	51.589.275	-	-			
Công ty cổ phần cầu 3 Thăng Long	309.629.000	(139.573.775)	170.055.225	-	-			
Công ty Cổ phần xây dựng cầu 75	110.483.787	(77.338.651)	33.145.136	-	-			
XN đường sắt - Công ty cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội	189.427.246	(189.427.246)	-	-	-			
Các đối tượng khác	571.734.920	(436.211.295)	135.523.625	-	-			
<b>Cộng</b>	<b>7.047.759.351</b>	<b>(6.095.640.773)</b>	<b>952.118.578</b>	<b>(3.186.472.102)</b>	<b>2.045.051.673</b>			

**11.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.  
Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Phải trả người bán**

**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần công nghệ viễn thông tin hiệu	3.238.686.000	3.238.686.000	8.771.543.550	8.771.543.550
Công ty CP TTTT ĐS Vinh	4.625.836.679	4.625.836.679	7.917.360.537	7.917.360.537
Công ty TNHH ĐT ứng dụng công nghệ truyền thông Tân Thanh	5.325.757.801	5.325.757.801	3.683.037.060	3.683.037.060
Công ty TTTT ĐS Bắc Giang	230.032.000	230.032.000	3.160.943.618	3.160.943.618
Cty TNHH AGC	4.200.384.800	4.200.384.800	2.878.002.239	2.878.002.239
Cty TNHH PTSX và dịch vụ HQ	2.654.643.479	2.654.643.479	2.138.168.670	2.138.168.670
CTCP tư vấn đầu tư và xây dựng công trình I	549.023.220	549.023.220	1.306.382.372	1.306.382.372
Công ty CP TM kỹ thuật điện điện tử viễn thông Hùng Hương	4.606.453.066	4.606.453.066	1.250.476.353	1.250.476.353
Các nhà cung cấp còn lại	13.024.338.108	13.024.338.108	9.782.706.528	9.782.706.528
<b>Cộng</b>	<b>38.455.155.153</b>	<b>38.455.155.153</b>	<b>40.888.620.927</b>	<b>40.888.620.927</b>

**12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2.

**13. Người mua trả tiền trước**

**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
TT quỹ đất quận Long Biên: GPMB nút GT quận Long Biên	100.558.551	1.064.837.000
Gốm sứ HACECO: D/c đường dây 2114-2123	50.000.000	50.000.000
Công ty CP giao nhận và vận chuyển INDO Trần	-	913.983.000
Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển Nam Việt	301.645.000	301.645.000
BQLDA ĐT và XD TP. Vĩnh Yên - UBND TP. Vĩnh Yên	4.310.370.000	-
Công ty TNHH Nam Minh Hoàng	789.900.500	-
Ban QLDA đầu tư XDCT Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ	73.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.625.474.051</b>	<b>2.330.465.000</b>

**13.1 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

Không phát sinh.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**14.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.890.286.074	6.589.608.222	6.159.422.176	3.320.472.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	284.029.195	1.420.302.821	1.085.000.000	619.332.016
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	59.382.020	27.254.545	64.382.020	22.254.545
<b>Cộng</b>	<b>3.233.697.289</b>	<b>8.042.165.588</b>	<b>7.313.804.196</b>	<b>3.962.058.681</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**19.1. Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay người Lao động Chi nhánh XNXL và Dịch vụ (*)	-	-	2.232.399.531	1.674.267.000	558.132.531	558.132.531
<b>Cộng</b>	-	-	<b>2.232.399.531</b>	<b>1.674.267.000</b>	<b>558.132.531</b>	<b>558.132.531</b>

(\*) *Chi tiết khoản vay ngắn hạn:*

Khoản vay người lao động chi nhánh XNXL và dịch vụ theo Hợp đồng vay số 01/2018/HĐVV ngày 29/03/2018 số tiền 2.232.399.531 đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay 1 năm, lãi suất vay 4.5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. **Vốn chủ sở hữu**  
*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	22.500.000.000	45.273.026	-	-	3.972.158.534	26.517.431.560
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.879.521.310	4.879.521.310
Tăng khác	-	-	-	888.300.000	-	888.300.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(1.957.500.000)	(1.957.500.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(2.014.658.534)	(2.014.658.534)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>45.273.026</b>	<b>-</b>	<b>888.300.000</b>	<b>4.879.521.310</b>	<b>28.313.094.336</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.642.609.519	5.642.609.519
Tăng khác	-	-	-	813.000.000	-	813.000.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(2.052.000.000)	(2.052.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(2.827.521.310)	(2.827.521.310)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>45.273.026</b>	<b>-</b>	<b>1.701.300.000</b>	<b>5.642.609.519</b>	<b>29.889.182.545</b>

(\*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 484-18/NQ-DHDCĐ của đại hội đồng cổ đông ngày 11/04/2018 về việc chia cổ tức, trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.475.000.000	11.475.000.000
Công ty TNHH Do ha	1.898.250.000	1.898.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.126.750.000	9.126.750.000
<b>Cộng</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.500.000.000	22.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.052.000.000	1.957.500.000

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.250.000	2.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 9,5%*

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh.*

**Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển:* Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**20. Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
EUR	950,76	962,30



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
+ Hoạt động công ích	91.572.097.063	85.526.379.221
+ Nhóm cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	111.272.727	296.907.097
+ Doanh thu từ hợp đồng xây dựng khác	86.777.889.113	72.103.056.812
<b>Cộng</b>	<b>178.461.258.903</b>	<b>157.926.343.130</b>

**1.2 Doanh thu với các bên liên quan**

Xem Thuyết minh VIII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
+ Hoạt động công ích	77.640.936.385	74.406.047.473
+ Nhóm cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	89.384.462	197.899.274
+ Hợp đồng xây dựng khác	82.842.823.827	66.986.155.230
<b>Cộng</b>	<b>160.573.144.674</b>	<b>141.590.101.977</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.146.806.988	582.917.824
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.028.535	145.183.989
<b>Cộng</b>	<b>1.157.835.523</b>	<b>728.101.813</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	56.507.980	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	21.123.001
<b>Cộng</b>	<b>56.507.980</b>	<b>21.123.001</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.366.604.114	5.416.648.658
Chi phí vật liệu quản lý	447.716.488	404.986.541
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.035.310.896	905.480.241
Chi phí khấu hao TSCĐ	344.029.611	354.927.484
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	2.909.168.671	2.595.190.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.284.233	805.230.206
Chi phí bằng tiền khác	2.494.628.923	1.949.448.873
<b>Cộng</b>	<b>13.231.742.936</b>	<b>12.436.912.937</b>

*Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản*

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(922.152.130)
<b>Cộng</b>	<b>13.231.742.936</b>	<b>11.514.760.807</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	1.041.940.345	281.553.959
Xử lý các khoản phải trả	-	212.840.417
Thu tiền điện	149.046.771	242.719.591
Tiền bồi thường UBND quận Hoàng Mai	834.679.000	-
Các khoản khác	72.058.989	13.897.537
<b>Cộng</b>	<b>2.097.725.105</b>	<b>751.011.504</b>

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	78.335.320	-
Các khoản bị phạt	-	73.362.011
Chi phí tiền điện	94.009.594	106.709.776
Các khoản khác	620.166.687	-
<b>Cộng</b>	<b>792.511.601</b>	<b>180.071.787</b>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.071.465.584	45.795.044.251
Chi phí nhân công	71.002.660.363	64.458.668.374
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.167.167.037	1.828.944.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.227.568.430	1.188.785.328
Chi phí dự phòng	2.909.168.671	3.698.684.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.360.229.399	25.578.024.729
Chi phí khác bằng tiền	8.341.809.239	5.361.806.330
<b>Cộng</b>	<b>176.080.068.723</b>	<b>147.909.958.760</b>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.420.302.821	1.219.877.565
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.420.302.821</b>	<b>1.219.877.565</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	7.062.912.340	6.099.398.875
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>38.601.764</b>	<b>(11.052)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	38.601.764	73.362.011
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	38.601.764	73.362.011
Các khoản điều chỉnh giảm	-	73.373.063
Doanh thu đã tính vào TNCT của (các) kỳ trước	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	7.101.514.104	6.099.387.823
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.101.514.104	6.099.387.823
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>1.420.302.821</b>	<b>1.219.877.565</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.642.609.519	4.879.521.310
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	5.642.609.519	4.879.521.310
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	2.022.500.000	2.014.521.310
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	2.250.000	2.250.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.609</b>	<b>1.273</b>

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.250.000	2.250.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.250.000	2.250.000

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.674.267.000	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.674.267.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao HĐQT và Ban Giám đốc	2.519.193.414	2.477.485.316

**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty ĐSVN	Công ty mẹ
Công ty CP đường sắt Vĩnh Phú	Công ty trong cùng tổng
Công ty CP đường sắt Hà Thái	Công ty trong cùng tổng
Công ty CP Đường Sắt Hà Hải	Công ty trong cùng tổng
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường Sắt Thanh Hóa	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần TTTT ĐS Bắc Giang	Công ty trong cùng tổng
Công ty CP TTTT ĐS Vinh	Công ty trong cùng tổng
Ban quản lý đường sắt KV1	Trực thuộc công ty mẹ
Ban quản lý đường sắt KV2	Trực thuộc công ty mẹ
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng công trình 1	Công ty trong cùng tổng
Công ty vận tải đường sắt Hà Nội	Công ty trong cùng tổng
CN Khai thác ĐS Hà Nội - Tổng Công ty ĐS Việt Nam	Công ty trong cùng tổng
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị trong cùng tổng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm là dịch vụ đã cung cấp gồm:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu</b>	<b>151.345.099.937</b>	<b>125.955.578.674</b>
Tổng công ty ĐSVN	95.242.788.882	87.432.379.221
Công ty CP đường sắt Hà Thái	1.083.684.224	327.373.999
Công ty cổ phần TTTT ĐS Bắc Giang	-	357.013.119
Công ty vận tải đường sắt Hà Nội	395.969	400.226.265
Công ty CP Đường Sắt Hà Hải	600.226.818	-
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	441.690.909	-
Ban quản lý đường sắt KV2	36.776.587.661	-
Ban quản lý đường sắt KV1	17.079.130.864	37.315.314.886
Công ty CP TTTT ĐS Vinh	-	123.271.184
CN Khai thác ĐS Hà Nội - Tổng Công ty ĐS Việt Nam	120.594.610	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>3.382.349.154</b>	<b>12.202.466.532</b>
Công ty CP đường sắt Vĩnh Phú	-	726.302.927
Công ty CP TTTT ĐS Vinh	2.523.900.609	6.343.360.897
Công ty cổ phần TTTT ĐS Bắc Giang	-	4.182.416.408
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng công trình 1	-	950.386.300
Trường Cao đẳng Đường sắt	163.954.000	-
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	694.494.545	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>I. Nợ phải thu</b>	<b>44.211.888.695</b>	<b>52.852.297.220</b>
Tổng công ty ĐSVN	20.577.091.721	18.353.610.144
Công ty CP đường sắt Vĩnh Phú	171.689.316	171.689.316
Công ty CP đường sắt Hà Thái	2.478.557.196	1.486.504.550
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	1.949.735.836	2.227.819.836
Ban quản lý đường sắt KV2	7.710.260.802	-
Ban quản lý đường sắt KV1	11.324.553.824	30.612.673.374
<b>II. Phải trả người bán</b>	<b>5.122.982.991</b>	<b>11.881.613.967</b>
Công ty CP Đường Sắt Hà Hải	143.060.312	803.309.812
Công ty cổ phần TTTT ĐS Bắc Giang	230.032.000	3.160.943.618
Công ty CP TTTT ĐS Vinh	4.625.836.679	7.917.360.537
Trường Cao đẳng Đường sắt	124.054.000	-
<b>III. Phải trả khác ( dư nợ 338)</b>	<b>2.272.860.330</b>	<b>1.907.765.876</b>
Tổng công ty ĐSVN	2.272.860.330	1.907.765.876

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Khuát Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hiền

